TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH HOÁ
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2018/HNGĐ- ST
Ngày: 28/11/2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đinh Lâm Xướng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Trương Đình Quang

Ông: Đinh Minh Tặng

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018 tại Toà án nhân dân huyện Minh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2018/TLST - HNGĐ ngày 11/7/2018 về việc " Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 679/2018/QĐXX- ST ngày 19/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đ T K N

Trú tại: Thôn 2 T L, xã Q H, huyện M H, tỉnh Q B. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh T T D

Trú tại: Tiểu khu 3, thị trấn Q Đ, huyện M H, tỉnh Q B. Có mặt.

3. Người có quyền lợi liên quan đến vụ án:

Ngân hàng C

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T G H - Phó Giám đốc chi nhánh huyện M H, tỉnh Q B.

Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Q Đ, huyện M H, tỉnh Q B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/7/2018 và bản tự khai ngày 15/10/2018 của nguyên đơn Đ T K N trình bày giữa chị và anh T T D đã đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã Q H, huyện M H, tỉnh Q B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Chung sống được một thời gian thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau gây mất đoàn kết gia đình, vợ chồng chị đã sống ly thân, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy chị N làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Con chung của vợ chồng: Hai vợ chồng có 02 người con chung là cháu T N B T sinh ngày 06/02/2007 và cháu T V P sinh ngày 29/10/2014. Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị là được nuôi dưỡng cả 02 người con chung vì các cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ, cháu P bị khuyết tật, đau ốm thường xuyên phải đi điều trị tại bệnh viện. Chị N yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cho 02 cháu là 02 triệu đồng/ tháng.

Tài sản chung và khoản vay chung: Gồm có 01 ngôi nhà nhỏ 02 gian và một số đồ dùng gia đình trị giá khoảng 100 triệu đồng . Nếu ly hôn thì chị N cũng không thể đem theo được nên chị yêu cầu anh D trả cho chị 50 triệu đồng.

Khoản vay cá nhân của ai thì người ấy tự trả, còn khoản vay chung ngân hàng C huyện M H số tiền 57 triệu đồng, chị và anh D có trách nhiệm mỗi người trả một nửa.

Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay anh T T D trình bày: Quá trình tìm hiểu để đi đến kết hôn anh nhất trí như ý kiến trình bày của chị N. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn mối quan hệ được nữa nên anh cũng nhất trí ly hôn.

Giữa anh và chị N có 02 người con chung là cháu T N B T sinh ngày 06/02/2007 và cháu T V P sinh ngày 29/10/2014. Sau khi ly hôn nguyện vọng của anh là được nuôi dưỡng cháu T và chị N nuôi dưỡng cháu P .

Tài sản chung: Không có

Về khoản vay 57.000.000 đ mà chị N kê khai vay của ngân hàng C, anh chỉ đồng ý chịu trách nhiệm trả một nửa số tiền vay nước sạch 8 triệu đồng, số tiền vay thêm sau đó chị N vay như thế nào anh không biết. Ngoài ra hai vợ chồng có khoản vay chung 90.000.000 đ vay tại Ngân hàng N và Ngân hàng L, anh yêu cầu anh và chị N mỗi người có trách nhiệm trả một nửa.

Đại diện theo ủy quyền của ngân hàng C trình bày:

Năm 2015 hộ gia đình chị N và anh D có vay vốn theo diện chính sách thông qua các cấp hội bình xét và đại diện gia đình là chị N. Đến ngày hôm nay nợ gốc là 57 triệu đồng và lãi là 381.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc chị N và anh D phải có nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho ngân hàng.

Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã tiến hành hòa giải nhiều lần, phân tích những mâu thuẫn của vợ chồng để mỗi bên tự khắc phục sửa chữa cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa chị N và anh D một mực xin được ly hôn vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Đ T K N và anh T T D đã đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã Q H, huyện M H, tỉnh Q B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc nên coi đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nhưng do anh chị không thông cảm cho nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống mà hai bên không khắc phục được dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy nguyện vọng của hai bên là hoàn toàn chính đáng vì mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận việc tự nguyện thỏa thuận ly hôn của chị N và anh D. Vì vậy cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Đ T K N và anh T T D là hoàn toàn có căn cứ hợp lý.

[2] Về con chung: Hai bên đều thừa nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu T N B T sinh ngày 06/02/2007 và cháu T V P sinh ngày 29/10/2014. Chị N và anh D đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Nhưng xét thấy nguyện vọng của cháu T là muốn được ở với ba, cháu P còn nhỏ thường xuyên đau ốm cần có sự chăm sóc của người mẹ nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình xử giao anh D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T N B T sinh ngày 06/02/2007 và giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T V P sinh ngày 29/10/2014 là hợp lý. Tuy nhiên cháu P bị khuyết tật, đau ốm thường xuyên phải đi điều trị tại bệnh viện, thu nhập từ lương của chị N là 4 triệu đồng/tháng không đủ để lo chi phí sinh hoạt, chữa bệnh cho cháu P nên cần buộc anh T T D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu P là 1.000.000đ (Một triệu đồng) một tháng.

[3] Tài sản chung và khoản vay chung: Chị Đ T K N trình bày tài sản chung gồm 01 ngôi nhà nhỏ 02 gian và một số đồ dùng gia đình trị giá 100 triệu đồng. Nếu ly hôn thì chị N cũng không thể đem theo được nên chị yêu cầu anh D trả cho chị 50 triệu đồng.

Anh T T D trình bày tài sản chung là ngôi nhà và đồ dùng gia đình đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng.

Về tài sản chung là 01 ngôi nhà nhỏ 02 gian và một số đồ dùng gia đình. Xét thấy số tài sản này trong thời kỳ hôn nhân, chị N cũng có công sức đóng góp, tôn

tạo. Tuy nhiên số tiền 50 triệu đồng chị N yêu cầu anh D phải trả cho chị là quá cao, do đó chỉ chấp nhận yêu cầu của chị N là buộc anh D phải trả cho chị số tiền 10.000.000 đồng từ việc phân chia tài sản là hợp lý. Anh D được được quyền sở hữu 01 ngôi nhà nhỏ 02 gian xây dựng trên đất và một số đồ dùng gia đình.

Về khoản vay chung: Chị N khai hai vợ chồng vay ngân hàng C huyện M H số tiền 57 triệu đồng, chị và anh D có trách nhiệm mỗi người trả một nửa. Số tiền 90.000.000 đ vay tại Ngân hàng N huyện M H và Ngân hàng L huyện M H anh D tự vay và sử dụng vào mục đích gì chị không biết.

Anh D trình bày khoản vay 57.000.000 đ mà chị N kê khai vay của ngân hàng C, anh chỉ đồng ý chịu trách nhiệm trả một nửa số tiền vay nước sạch 8 triệu đồng, số tiền vay thêm sau đó chị N vay như thế nào anh không biết. Ngoài ra hai vợ chồng có khoản vay chung 90.000.000 đ vay tại Ngân hàng Ngân hàng N huyện M H và Ngân hàng L huyện M H, anh yêu cầu anh và chị N mỗi người có trách nhiệm trả một nửa.

Hội đồng xét xử nhận định khoản vay 57.000.000 đ mà chị N kê khai chị và anh D vay của ngân hàng C là đúng thực tế căn cứ theo sổ vay vốn mà ngân hàng C huyện M H cung cấp. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị N buộc chị Đ T K N và anh T T D mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền trong tổng số tiền vay tại C huyện M H, cụ thể phần của mỗi người là 28.500.000 đ và lãi phát sinh.

Về khoản vay chung 90.000.000 đ vay tại Ngân hàng tại Ngân hàng Ngân hàng N huyện M H và Ngân hàng L huyện M H như lời khai của anh D, anh D không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc vay nợ của anh và chị N là vay chung của hai vợ chồng và có thực tế nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của anh D.

[4] Án phí: Chị Đ T K N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng cộng chị N phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004052 ngày 11/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị N còn phải nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sơ thẩm.

Anh T T D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng cộng anh D phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đ T K N và anh T T D.

2. Về con chung: Áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình xử giao anh D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T N B T sinh ngày 06/02/2007 và giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T V P sinh ngày 29/10/2014. Xử buộc anh T T D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu P là 1.000.000đ (Một triệu đồng) một tháng cho đến khi cháu T V P tròn 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ tháng 12/2018. Không ai được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung, khi cần thiết vì quyền lợi của con một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và khoản vay chung: Anh D được quyền sở hữu 01 ngôi nhà nhỏ 02 gian xây dựng trên đất và một số đồ dùng gia đình.

Anh D có trách nhiệm trả cho chị N số tiền 10.000.000 đồng hưởng chênh lệch từ việc phân chia tài sản.

Anh D và chị N mỗi người có trách nhiệm trả 28.500.000 đ và lãi phát sinh theo từng phần trong tổng số tiền 57.000.000đ đã vay tại ngân hàng C huyện M H.

4. Về án phí: Chị Đ T K N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng cộng chị N phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004052 ngày 11/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị N còn phải nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sơ thẩm.

Anh T T D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng cộng anh D phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp bên phải thi hành án do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán quy định tại Khoản 2 Điều 357 bộ luật Dân sự mà không có thỏa thuận lãi suất thì thực theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được xác định mức lãi suất

bằng 50% mức lãi suất quá hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để trả cho bên được thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuyên bố nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/11/2018) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Minh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Minh Hoá;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có QL&NVLQ;
- UBND xã Q H;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Lâm Xướng